

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý II năm 2009**

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý II                |                         | Lũy kế từ đầu năm     |                        |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                    |       |             | Năm nay               | Năm trước               | Năm nay               | Năm trước              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 727,449,095,057       | 653,294,019,759         | 1,290,809,526,545     | 1,197,805,296,137      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.1        | 847,481,300           | 3,323,145,904           | 2,285,958,000         | 8,773,088,984          |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.1        | 726,601,613,757       | 649,970,873,855         | 1,288,523,568,545     | 1,189,032,207,153      |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 568,659,477,097       | 605,062,792,483         | 1,041,434,166,133     | 1,088,946,479,340      |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 157,942,136,660       | 44,908,081,372          | 247,089,402,412       | 100,085,727,813        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 6,061,014,324         | 1,185,681,001           | 6,434,122,222         | 3,663,563,146          |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 18,974,324,373        | 28,638,446,681          | 45,298,740,434        | 39,736,167,764         |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 13,682,183,122        | 9,900,586,546           | 29,545,288,514        | 19,785,958,758         |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | VI.5        | 39,799,824,772        | 18,032,524,524          | 64,810,600,379        | 36,183,340,704         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.6        | 26,302,652,232        | 14,918,052,270          | 48,057,698,764        | 30,092,344,751         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 78,926,349,607        | (15,495,261,102)        | 95,356,485,057        | (2,262,562,260)        |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 1,867,083,887         | 132,712,479             | 3,624,152,653         | 177,343,861            |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 10,162,904,088        | 328,193,037             | 10,162,904,088        | 328,193,037            |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (8,295,820,201)       | (195,480,558)           | (6,538,751,435)       | (150,849,176)          |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 70,630,529,406        | (15,690,741,660)        | 88,817,733,622        | (2,413,411,436)        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.14        | 8,862,697,817         | -                       | 11,138,928,677        | -                      |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                     | -                       | -                     | -                      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>61,767,831,589</u> | <u>(15,690,741,660)</u> | <u>77,678,804,945</u> | <u>(2,413,411,436)</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |             | <u>-</u>              | <u>-</u>                | <u>-</u>              | <u>-</u>               |

  
Vy Thùy Vân  
Người lập biểu

  
Phạm Đình Nhật Cường  
Trưởng phòng tài chính kế toán



TP.HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2009

  
Ngô Minh Lăng  
Giám đốc